

CÂY THUỐC TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THÁI Ở HAI HUYỆN QUỲ HỢP VÀ QUẾ PHONG, MIỀN NÚI TỈNH NGHỆ AN

PHẠM HỒNG BAN, NGUYỄN THƯỢNG HẢI
Trường Đại học Vinh

Thiên nhiên Việt Nam là kho tàng cây thuốc rất phong phú và có giá trị. Vì vậy, từ xa xưa con người đã biết sử dụng cây cỏ để làm thuốc chữa bệnh. Trong số 250.000-300.000 loài thực vật có hoa ở nhiệt đới, có 150.000 loài đã được sử dụng làm thuốc chữa bệnh. Gần 5% số cây thuốc đó đã được nghiên cứu thành phần hóa học. Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm nên Việt Nam có một thảm thực vật vô cùng đa dạng cung cấp cho con người một nguồn dược liệu quý giá. Trong 11.373 loài cây có hoa có tới 3.870 loài sử dụng làm thuốc. Theo Võ Văn Chi, năm 2012 đã thống kê được 4.700 loài cây làm thuốc, con số đó chắc hẳn còn chưa đầy đủ, bởi vì kho tàng cây thuốc và kinh nghiệm chữa bệnh từ cây cỏ của đồng bào các dân tộc vô cùng lớn mà chúng ta chưa khai thác được nhiều. Nền y học cổ truyền bản địa của cộng đồng dân tộc thiểu số ở nước ta là kho tri thức khổng lồ. Mỗi một dân tộc đều có kinh nghiệm dân gian riêng trong việc sử dụng cây cỏ làm thuốc chữa bệnh, đặc biệt những kinh nghiệm quý báu của các ông lang, bà mế, của bà con dân bản đang ngày một mất dần, những loài cây thuốc quý hiếm đến nay bị suy giảm nghiêm trọng hoặc đưa vào Sách Đỏ Việt Nam. Do đó, việc điều tra các loài cây cỏ có tác dụng chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian là rất cần thiết. Kết quả điều tra cây làm thuốc truyền thống của đồng bào dân tộc Thái từ năm 2010 đến 2013 tại huyện Quỳnh Hợp và huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An nhằm cung cấp cơ sở cho công tác bảo tồn và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên dược liệu này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Tiến hành phỏng vấn bà con dân bản của dân tộc Thái, đặc biệt là các ông lang, bà mế tại địa bàn nghiên cứu để sưu tầm các bài thuốc, cây thuốc sử dụng theo kinh nghiệm dân gian.
- Thu và xử lý mẫu: Theo các phương pháp của R.M.Klein-D.T.Klein (1979), Nguyễn Nghĩa Thìn (1997).
- Định loại bằng phương pháp hình thái so sánh, sử dụng tài liệu: Bộ thực vật chí Việt Nam và một số tài liệu thực vật khác.
- Xác định công dụng làm thuốc dựa vào kinh nghiệm dân gian của các ông lang, bà mế và so sánh với các tài liệu những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (2009), Từ điển cây thuốc Việt Nam của Võ Văn Chi (2012).
- Sắp xếp các họ, chi, loài theo Brummit (1992).
- Mẫu cây thuốc được lưu trữ tại Phòng Thực vật, Khoa Sinh học, Đại học Vinh.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đa dạng về các taxon

Kết quả điều tra cây làm thuốc của đồng bào dân tộc Thái ở huyện Quỳnh Hợp và huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, chúng tôi đã xác định được 87 họ, 204 chi và 287 loài thuộc 4 ngành: Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta), Ngọc lan (Magnoliophyta). Sự phân bố các bậc phân loại trong ngành được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1

Sự phân bố của các bậc phân loại trong các ngành thực vật làm thuốc ở huyện Quỳnh Hợp và Quế Phong, tỉnh Nghệ An

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Lycopodiophyta	1	1,15	1	0,49	3	1,04
Polypodiophyta	8	9,20	9	4,41	12	4,18
Pinophyta	1	1,15	1	0,49	2	0,70
Magnoliophyta	77	88,50	193	94,61	270	94,08
Tổng số	87	100,00	204	100,00	287	100,00

Bảng 1 cho thấy vị trí của các taxon họ, chi, loài trong các ngành thực vật làm thuốc ở miền Tây Nghệ An. Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 77 họ (chiếm 88,50%), 193 chi (chiếm 94,61%) và 270 loài (chiếm 94,08%) là ngành đa dạng nhất; ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 8 họ (chiếm 9,20%), 9 chi (chiếm 4,41%), 12 loài (chiếm 4,18%); ngành Thông đất (Lycopodiophyta); ngành Thông (Pinophyta) chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Để thấy rõ hơn sự đa dạng trong các taxon thực vật của các loài cây làm thuốc, chúng tôi tiến hành phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2

Số lượng họ, chi, loài ở hai lớp trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Magnoliopsida	63	81,82	167	86,53	235	87,04
Liliopsida	14	18,18	26	13,47	35	12,96
Tổng	77	100,00	193	100,00	270	100,00
Tỷ lệ Ma/Li	4,5		6,42		6,89	

Qua bảng 2 cho thấy lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm vai trò chủ đạo với số lượng lớn là 235 loài, chiếm 87,04%; 167 chi, chiếm 86,53%; 63 họ, chiếm 81,82%. Lớp Hành (Liliopsida) có số lượng loài ít hơn nhiều. Tỷ lệ lớp Magnoliopsida trên lớp Liliopsida là: 4,5; 6,42; 6,89 nghĩa là có từ 4 đến 5 họ của lớp Magnoliopsida thì có 1 họ lớp Liliopsida; có trên 6 chi Magnoliopsida thì có 1 chi Liliopsida; có 7 loài của lớp Magnoliopsida thì có 1 loài của lớp Liliopsida. Các họ đa dạng nhất là: Euphorbiaceae, Asteraceae, Moraceae, Fabaceae, Rubiaceae, Caesalpiniaceae, Apocynaceae, Rutaceae, Lamiaceae, Lauraceae mỗi họ có từ 8-23 loài, có 111 loài trong 10 họ đa dạng nhất, chiếm 38,67% tổng số loài cây thuốc đã xác định được. Điều đó chứng tỏ thành phần loài thực vật làm thuốc ở hai huyện miền núi cao tỉnh Nghệ An rất phong phú.

2. Đa dạng về dạng thân của các cây làm thuốc được người dân miền núi sử dụng

Đối với mỗi loài cây đều có sự thích nghi với môi trường sống và được thể hiện qua dạng thân. Vì vậy, việc phân tích đa dạng về dạng thân của các cây làm thuốc định hướng cho ta nguồn nguyên liệu, cũng như trong việc bảo tồn, gây trồng, khai thác và sử dụng. Kết quả điều

tra, phân loại và phân tích đa dạng về dạng thân của các cây thuốc tại hai huyện miền Tây Nghệ An chúng tôi phân ra 4 dạng thân khác nhau được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3

Dạng thân của các cây thuốc được người dân miền núi sử dụng

Dạng thân	Thân gỗ	Thân thảo	Cây bụi	Thân leo	Tổng
Số lượng loài	51	93	90	53	287
Tỷ lệ %	17,77	32,40	31,36	18,47	100,00

Kết quả ở bảng 3 cho thấy nhóm cây được sử dụng nhiều nhất là cây thân thảo 93 loài, chiếm 32,40% so với tổng số loài đã xác định được. Các cây thuộc nhóm này thường sống dưới tán rừng, ven rừng, trảng cỏ hoặc nương rẫy, ven đường; chúng tập trung ở một số họ như: Asteraceae, Apiaceae, Lamiaceae, Araceae, Zingiberaceae... Nhóm thứ hai là cây thân bụi có 90 loài, chiếm 31,36% chúng thường sống ở các đồi núi, rừng tái sinh, vườn nhà, gặp một số họ như: Anacardiaceae, Annonaceae, Moraceae, Rubiaceae, Sapindaceae... Nhóm cây thân leo 53 loài, chiếm 18,47% chúng gồm những cây sống ở ven rừng, vùng savan, vườn nhà, vườn đồi và nương rẫy... Nhóm cây thân gỗ có 51 loài, chiếm 17,77%, tập trung ở một số họ như: Caesalpiniaceae, Fabaceae, Lauraceae, Sapindaceae, Simaroubaceae... bao gồm những cây sống ở vùng đồi, rừng thứ sinh và rừng rậm.

3. Đa dạng về tần số sử dụng của các bộ phận làm thuốc

Khi nghiên cứu về các bộ phận làm thuốc giúp cho việc sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu và định hướng được những phân tích về thành phần hóa học cũng như được tính của các loài cây thuốc trong chữa bệnh. Qua phỏng vấn kinh nghiệm của các ông lang, bà mẹ ở miền Tây Nghệ An chúng tôi đã thu được kết quả trình bày ở bảng 4.

Bảng 4

Sự đa dạng trong các bộ phận của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc

TT	Các bộ phận sử dụng	Ký hiệu	Số loài	
			Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số
1	Lá	L	140	37,94
2	Cả cây	Ca	91	24,66
3	Rễ	Re	34	9,21
4	Thân	Tha	33	8,94
5	Vỏ	Vo	29	7,86
6	Quả	Q	19	5,15
7	Hoa	Ho	12	3,25
8	Củ	Cu	8	2,17
9	Hạt	Ha	3	0,82

Kết quả thống kê cho thấy, đồng bào miền núi tỉnh Nghệ An sử dụng các bộ phận khác nhau của cây vào mục đích chữa bệnh khác nhau với tỷ lệ nhất định. Dùng lá có tới 140 loài, chiếm 37,94% so với tổng số các bộ phận sử dụng. Lá được dùng dưới dạng tươi, có thể để

uống nếu như không có độc ví dụ như Cỏ lào (*Chromoleana odorata*), nếu có độc thì giã nhỏ để đắp vết thương do động vật cắn, mụn nhọt như Hương bài (*Dianella ensifolia*), đun để tắm chữa lở ngứa, phát ban như dùng lá khế (*Averrhoa carambola*), cũng có thể rang, hơ nóng đắp chữa bong gân, treo chân tay như Náng hoa trắng (*Crinum asiaticum*), dùng dưới dạng khô thường sắc thuốc kết hợp với nhiều loài khác để chữa trị bệnh. Có thể nói lá cây làm thuốc khá đa dạng cả về cách sử dụng lẫn công dụng. Sử dụng cả cây 91 loài, chiếm 24,66%, chủ yếu là được băm nhỏ rồi sắc uống, một số ít được giã nhỏ để đắp, chườm, băng bó vết thương. Một số khác thường được chữa các bệnh về gan, thận, dạ dày, tiêu hóa, khớp, gãy xương. Sử dụng bộ phận thân, cành 33 loài, chiếm 8,94%, dùng để sắc uống hoặc băng bó vết thương. Sử dụng bộ phận rễ 34 loài, chiếm 9,21%, thường được sắc uống tươi hoặc phơi khô, thường được sử dụng để chữa các bệnh như đau xương, đau lưng, làm thuốc bổ hoặc được ngâm rượu để đánh cảm, xoa bóp... Còn lại các bộ phận như quả, hạt, củ, vỏ và hoa cũng được sử dụng tuy nhiên không nhiều lắm, nhưng tác dụng chữa bệnh cũng rất hiệu quả. Thường được dùng để uống thay thuốc kháng sinh, chữa viêm nhiễm, tẩy giun sán, giải độc, giải nhiệt...

4. Các nhóm bệnh được người dân miền núi chữa trị bằng cây thuốc

Từ kinh nghiệm y học cổ truyền cho thấy một cây có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và ngược lại phải dùng nhiều loài cây mới chữa được một bệnh. Theo tài liệu của Đỗ Tất Lợi [7], Võ Văn Chi [4], Đỗ Huy Bích [1], Trần Đình Lý [8]... chúng tôi chia việc sử dụng cây thuốc chữa bệnh của đồng bào dân tộc Thái miền núi tỉnh Nghệ An theo các nhóm bệnh như sau:

Bảng 5

Sự đa dạng về các nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc của dân tộc Thái ở huyện Quỳnh Hợp và Quế Phong, tỉnh Nghệ An

TT	Các nhóm bệnh	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Bệnh tiêu hóa (tả, lỵ, ngộ độc...)	54	18,82
2	Bệnh ngoài da (nhiễm trùng, lở, mụn nhọt...)	39	13,58
3	Bệnh về xương (gãy xương, bong gân...)	27	9,41
4	Bồi bổ sức khỏe	25	8,72
5	Bệnh do thời tiết (cảm nóng, lạnh, đau đầu...)	23	8,01
6	Bệnh về phụ nữ (đẻ, dạ con...)	19	6,62
7	Bệnh về hô hấp (ho, phế quản, phổi...)	17	5,94
8	Động vật cắn (sên, vắt cắn...)	9	3,13
9	Bệnh về thận (sỏi thận, lợi tiểu, viêm thận...)	8	2,78
10	Bệnh về gan (gan, da vàng...)	7	2,43
11	Bệnh về thần kinh (bại liệt, thần kinh...)	4	1,39
12	Các bệnh khác	55	19,16
Tổng		287	100,00

Bảng trên cho thấy, các cây thuốc của người dân có thể sử dụng chữa các nhóm bệnh khác nhau. Trong đó tỷ lệ cây thuốc chữa các bệnh về đường tiêu hóa là cao nhất với 54 loài chiếm 18,82%, chữa bệnh ngoài da có 39 loài chiếm 13,58%, chữa các bệnh về xương 27 loài chiếm 9,41%, tiếp theo đó là các cây thuốc sử dụng bồi bổ sức khỏe 25 loài chiếm 8,72%. Còn một số cây thuốc có công dụng chữa các bệnh khác thì rất thấp.

5. Các loài cây thuốc quý hiếm tìm thấy ở huyện Quỳnh Hợp và huyện Quế Phong cần được bảo tồn

Dựa vào Sách Đỏ Việt Nam [2] (Phần Thực vật), chúng tôi đã thống kê được 11 loài cây thuốc cần được ưu tiên bảo tồn, chiếm 3,14% so với tổng số loài được sử dụng làm thuốc của đồng bào dân tộc Thái ở hai huyện miền núi tỉnh Nghệ An (bảng 6).

Bảng 6

Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Sách Đỏ 2007
1	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh cách	VU
2	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze et Mett.) J.Sm.	Bồ cốt toái	EN
3	<i>Drynaria bonii</i> C. Christ	Tắc kè đá	VU
4	<i>Rauvolfia micrantha</i> Hook.f.	Ba gác lá mỏng	VU
5	<i>Rauvolfia cambodiana</i> Pierre ex Pit.	Ba gác đồng dương lá to	VU
6	<i>Stemona tuberosa</i> Gagnep.	Bách bộ	VU
7	<i>Smilax elegantissima</i> Gagnep.	Kim cang thanh lịch	VU
8	<i>Smilax glabra</i> Roxb.	Thỏ phục linh	VU
9	<i>Tacca subflabellata</i> P.P.Ling et C.T.Ting	Râu hùm việt	VU
10	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm.	Cẩu tích	VU
11	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Khôi tía	VU

Bảng trên cho thấy có 11 loài cần được bảo tồn nằm trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, mức độ nguy cấp (EN) có 1 loài là: Bồ cốt toái (*Drynaria fortunei* (Kuntze et Mett.) J.Sm.), đây là loài bị khai thác mạnh không chỉ ở khu vực nghiên cứu mà hầu như khắp vùng trong cả nước. Có 10 loài sẽ nguy cấp (VU) đó là: Hoàng tinh cách (*Disporopsis longifolia* Craib), Tắc kè đá (*Drynaria bonii* C. Christ), Ba gác lá mỏng (*Rauvolfia micrantha* Hook.f.), Ba gác đồng dương lá to (*Rauvolfia cambodiana* Pierre ex Pit.), Bách bộ (*Stemona tuberosa* Gagnep.), Kim cang thanh lịch (*Smilax elegantissima* Gagnep.), Thỏ phục linh (*Smilax glabra* Roxb.), Râu hùm việt (*Tacca subflabellata* P.P.Ling et C.T.Ting), Cẩu tích (*Cibotium barometz* (L.) J. Sm.), Khôi tía (*Ardisia silvestris* Pitard), đây cũng là những loài cây thuốc quý đang bị khai thác mạnh, do vậy cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn và phát triển.

III. KẾT LUẬN

Thực vật làm thuốc của đồng bào Thái ở huyện Quỳnh Hợp và huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An đã xác định được 287 loài thuộc 204 chi, 87 họ của 4 ngành thực vật bậc cao là Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Pinophyta, Magnoliophyta. Trong đó ngành Magnoliophyta chiếm ưu thế vượt trội là 270 loài chiếm 94,08% so với tổng số loài đã xác định được.

Nhóm cây được sử dụng nhiều nhất là cây thân thảo có 93 loài, chiếm 32,40%; tiếp đến là cây thân bụi 90 loài, chiếm 31,36%; nhóm cây thân leo 53 loài, chiếm 18,47%; nhóm chiếm tỷ lệ thấp nhất là nhóm cây thân gỗ có 51 loài, chiếm 17,77%.

Bộ phận sử dụng chủ yếu là lá có tới 140 loài, chiếm 37,94%; cả cây có 91 loài, chiếm 24,66%; rễ 34 loài, chiếm 9,21%; thân 33 loài, chiếm 8,94%; các bộ phận khác như: Quả, hạt, củ, vỏ và hoa cũng được sử dụng tuy nhiên không nhiều lắm.

Tỷ lệ cây thuốc chữa các bệnh về đường tiêu hóa là cao nhất 54 loài, chiếm 18,82%; tiếp đến là chữa bệnh ngoài da 39 loài, chiếm 13,58%; xếp thứ 3 là những cây thuốc chữa bệnh gãy xương 27 loài, chiếm 9,41%; xếp thứ 4 là những cây thuốc bồi bổ sức khỏe 25 loài, chiếm 8,72%. Còn các cây thuốc dùng để chữa các bệnh khác thì rất thấp.

Tại huyện Quy Hợp và huyện Quế Phong bước đầu đã xác định được 11 loài thực vật làm thuốc có nguy cơ tuyệt chủng được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam đó là 1 loài cấp EN và 10 loài cấp VU.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Đông, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn**, 2006. Cây thuốc và Động vật làm thuốc ở Việt Nam, NXB. KHKT, Hà Nội, tập I, 1138 trang; tập II, 1256 trang.
2. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần Thực vật). NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
3. **Brummitt R. K.**, 1992. Vascular plant families and genera. Royal Botanic Gardens, Kew.
4. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội.
5. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam. NXB. Trẻ Tp. HCM, tập 1-3.
6. **Klein R.M-Klein D.T.**, 1979. Phương pháp nghiên cứu thực vật, NXB. KHKT, Hà Nội, tập 1.
7. **Đỗ Tất Lợi**, 2009. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội.
8. **Trần Đình Lý**, 1993. 1900 loài cây có ích. NXB. Thế giới, Hà Nội.
9. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

MEDICINAL PLANTS OF THAI MINORITY IN QUY HOP AND QUE PHONG DISTRICTS, NGHE AN PROVINCE

PHAM HONG BAN, NGUYEN THUONG HAI

SUMMARY

287 species belonging to 204 genera, 87 families, 4 divisions of vascular plants (Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Pinophyta, Magnoliophyta) of medicinal plants used by Thai minority people are defined in Quy Hop and Que Phong districts, Nghe An province. The medicinal plant group most used is herbaceous plants (93 species accounting for 32.40%), the next is brush plants (90 species accounting for 31.36%), the climbing plants (53 species accounting for 18.47%) and the least used medicinal plant group is woody plants (51 species accounting for 17.77%). The plant part most used is leaves (140 species accounting for 37.94%), the next is hole tree (91 species accounting for 24.66%), root (34 species accounting for 9.21%), trunk (33 species 8.94%), other parts such as fruit, seeds, barks, flowers are rarely used. The percentage of medicinal plants used for gastrointestinal disease treatment is highest (54 species accounting for 18.82%), followed by skin disease treatment (39 species accounting for 13.58%), for bone fracture treatment (27 species accounting for 9.41%), for health improvement (25 species accounting for 8.72%) and for other disease treatment is very low. 11 species, defined to be in danger of extinction, listed in the Vietnam Red Data Book, in which 1 species are at the EN level and 10 species are at the VU level.